

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 3 - 2021

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC - TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quang Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Điều Smi là Thư ký Toà án nhân dân huyện Tuy Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Ứng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tuy Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2020/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc *“Ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1967; địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T – có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: Chị Chu Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T – có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Bùi Văn Q trình bày: anh Q và chị Chu Thị H chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn từ tháng 10/1988. Năm 2013, anh chị cùng các con chuyển đến sinh sống tại xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Đến tháng 03/2014, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra việc cãi nhau; hiện nay hai vợ chồng đã ly thân, không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2014. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, thiếu tôn trọng nhau, không có tiếng nói chung; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Chu Thị H.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh Q và chị H có 03 con chung là Bùi Thị H, sinh năm 1989; Bùi Thị Th sinh năm 1992 và Bùi Văn Th sinh năm 1994; hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Chu Thị H trình bày: anh Q và chị H tự nguyện chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn từ tháng 10/1998. Năm 2013, anh chị cùng các con chuyển đến sinh sống tại xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, anh Q thường xuyên uống rượu, chửi bới, đánh đập chị H và có hành vi ngoại tình với người phụ nữ khác; chị H đã không còn chung sống với anh Q từ năm 2017 đến nay. Hiện nay, anh Q yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng thì chị H đồng ý.

Về con chung: quá trình chung sống, chị H và anh Q có 03 con chung là Bùi Thị H, sinh năm 1989; Bùi Thị Th sinh năm 1992 và Bùi Văn Th sinh năm 1994; hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức phát biểu ý kiến:

Toà án nhân dân huyện Tuy Đức thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ: Toà án xác định đúng người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án; căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn Q, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Q và chị H.

Về con chung; chia tài sản chung và nợ chung: anh Q, chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh Bùi Văn Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001295 ngày 18/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Bùi Văn Q khởi

kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Chu Thị H, chị H có đăng ký thường trú tại Bon Bu NĐor, xã Đ, huyện T. Do đó, đây là tranh chấp “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, anh Q, chị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của anh Q và chị H; Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về hôn nhân: Từ tháng 10/1988 đến nay, anh Bùi Văn Q và chị Chu Thị H chung sống với nhau như vợ chồng; anh chị phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên đã không đăng ký. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa anh Q và chị H không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...*”.

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”.

Trong quá trình chung sống như vợ chồng, chị H và anh Q phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc; anh Q và chị H không còn chung sống, thương yêu và quan tâm lo lắng cho nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Q. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của anh Q với chị H là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

- Về con chung: quá trình chung sống, anh Q và chị H có 03 con chung là Bùi Thị H, sinh năm 1989; Bùi Thị Th sinh năm 1992 và Bùi Văn Th sinh năm 1994; hiện các con đã trưởng thành nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Q và chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Văn Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001295 ngày 18/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức.

[4] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Văn Q.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Bùi Văn Q và chị Chu Thị H.

2. Về án phí: Anh Bùi Văn Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001295 ngày 18/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện T;
- Chi Cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu, HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phan Quang Trung